| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN XUÂN LỘC**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **04**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09-01-2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Thanh Hải

*Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Nguyễn Xuân Tùng

2. Ông Lê Tịnh Thới

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Ngô Thị Châu Loan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa*: bà Nguyễn Thị Kim Huệ- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 590/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 138/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20/12/2022 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Chị Đặng Thị T, sinh năm: 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, ấp Thọ B, xã Xuân Th, huyện X, tỉnh Đồng Nai..

*2. Bị đơn*: Anh Văn Đình H, sinh năm: 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, ấp Thọ B, xã Xuân Th, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đặng Thị T trình bày*: Chị và anh Văn Đình H tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn năm 2008 tại Ủy ban nhân xã Xuân Th, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Cuộc sống chung của anh chị không hạnh phúc. Nguyên nhân là do vợ chồng sống không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên không có tiếng nói chung, sống thiếu tôn trọng nhau, quá trình chung sống không còn chia sẻ, cảm thông cho nhau, từ đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay chị không còn tình cảm gì với anh H nữa nên yêu

cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là cháu Văn Đình Q, sinh ngày: 01/01/2009; Văn Đình V, sinh ngày: 29/10/2014. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cháu Q, cháu Vvà yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 4.000.000 đồng/tháng/02 con chung.

Về tài sản chung: chị trình bày không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: anh chị không có nợ chung.

- *Bị đơn anh Văn Đình H trình bày*: Anh H thống nhất với lời trình bày của chị T về điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Quá trình chung sống, anh H trình bày anh đã sai phạm rất nhiều lần đối với chị T dù anh đã hứa sẽ sửa đổi nhưng anh chưa sửa đổi được. Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh thì anh không đồng ý và muốn được đoàn tụ vợ chồng.

Quá trình chung sống, anh chị có 02 con chung như chị T trình bày. Nếu chị T cương quyết ly hôn, anh đồng ý giao 02 con chung là cháu Văn Đình Q, sinh ngày: 01/01/2009; Văn Đình V, sinh ngày: 29/10/2014 cho chị T nuôi, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 4.000.000đồng/tháng/02 con chung

Về tài sản chung: anh trình bày không yêu cầu giải quyết..

Về nợ chung: anh chị không có nợ chung.

**Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho Đặng Thị T được ly hôn với anh Văn Đình H.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Văn Đình Q, sinh ngày: 01/01/2009; Văn Đình V, sinh ngày: 29/10/2014 cho chị T nuôi dưỡng, chị T yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng là 4.000.000đồng nên đề nghị Hội đồng chấp nhận.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan pháp luật và thẩm quyền của Tòa án: Chị Đặng Thị T khởi kiện anh Văn Đình H về việc Ly hôn và yêu cầu nuôi con chung. Do đó, quan hệ pháp

luật là "*Ly hôn tranh chấp nuôi con"* được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh Văn Đình H có nơi cư trú tại Tổ 1, ấp Thọ B, xã Xuân Th, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Chị Đặng Thị T khởi kiện anh Văn Đình H, nên xác định chị Tlà nguyên đơn, anh H là bị đơn theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Chị Đặng Thị T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt; anh Văn Đình H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Đặng Thị T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự và xét xử vắng mặt anh Văn Đình H theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị Thủy, anh H tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Th, huyện X, tỉnh Đồng Nai nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo quy định của pháp luật.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy: Chị T khai cuộc sống chung của anh chị không hạnh phúc, Nguyên nhân là do vợ chồng sống không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên không có tiếng nói chung, sống thiếu tôn trọng nhau, quá trình chung sống không còn chia sẻ, cảm thông cho nhau, từ đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án, anh H thừa nhận có mâu thuẫn, tuy nhiên anh H vẫn còn thương vợ con nên anh H không đồng ý ly hôn và yêu cầu được đoàn tụ vợ chồng. Tòa án đã dành nhiều thời gian để anh H thuyết phục chị Tvề sống chung đồng thời hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, anh H hứa sẽ sửa đổi và mong chị Ttha thứ. Nhưng chị T không còn tin tưởng anh H, do anh H đã nhiều lần hứa nhưng không thực hiện được. Chị T không đồng ý về chung sống với anh H. Xét thấy, chị T cương quyết xin ly hôn nhưng anh H không có nỗ lực thật sự để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng và cũng không đưa ra được lý do chính đáng để vợ chồng được đoàn tụ nên tình trạng hôn nhân của chị Tvà anh H mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[6] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Văn Đình Q, sinh ngày: 01/01/2009; Văn Đình V, sinh ngày: 29/10/2014. Chị T yêu cầu được nuôi cháu Q, cháu V. Xét thấy cháu Q, cháu V trình bày nguyện vọng muốn được ở với mẹ và anh H cũng đồng ý giao cháu Q, cháu Vcho chị T nuôi nên giao cháu Văn Đình Q, cháu Văn Đình V cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Văn Đình H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 4.000.000 đồng/tháng/02 con chung cho đến khi cháu Văn Đình Q, Văn Đình V đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

[8] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem

xét.

[9] Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nợ chung nên không xem xét.

[10] Về án phí: Chị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Văn Đình H phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

[11] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc phù hợp nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 36, khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 và Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

*Tuyên xử:* Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – chị Đặng Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Đặng Thị T được ly hôn với anh Văn Đình H.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt và giấy chứng nhận kết hôn số 98, quyển số 01/2008 ngày 06/5/2008 do Ủy ban nhân dân xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp không còn giá trị pháp lý, kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Văn Đình Q, sinh ngày: 01/01/2009; Văn Đình V, sinh ngày: 29/10/2014 cho chị Đặng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh Văn Đình H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) cho đến khi cháu Văn Đình Q, Văn Đình V đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Anh Văn Đình H được quyền thăm nom con chung nhưng không gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị Đặng Thị T. Khi cần thiết, chị Đặng Thị T và anh Văn Đình H được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo vệ.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Đặng Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Tđã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006888 ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc. Chị Đặng Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Văn Đình H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Đặng Thị T, anh Văn Đình H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- UBND cấp xã;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Hải**